

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

LOGISTICS TRONG GIAO THÔNG VÀ VẬN TẢI

A. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Môn học (tiếng Việt): Logistics trong giao thông và vận tải**
- 2. Tên môn học (tiếng Anh): TRANSPORTATION AND FREIGHT LOGISTICS**
- 3. Mã số môn học: LOG703**
- 4. Trình độ đào tạo: Đại học chính quy chuẩn**
- 5. Ngành đào tạo áp dụng: Quản trị kinh doanh**
- 6. Số tín chỉ: 3**
 - Lý thuyết : 1,5
 - Thảo luận và bài tập : 1,5
 - Thực hành : 0
 - Khác (ghi cụ thể) : 0
- 7. Phân bổ thời gian :**
 - Tại giảng đường : 45 tiết
 - Tự học ở nhà : 90 tiết
 - Khác (ghi cụ thể) :
- 8. Khoa quản lý môn học : Quản trị Kinh doanh**
- 9. Môn học trước : Nhập môn ngành QTKD**
- 10. Mô tả môn học:**

Môn học này sẽ xem xét các vấn đề quan trọng trong vận tải nội địa và toàn cầu, bao gồm lập kế hoạch và vận hành vận tải hàng hóa, cơ sở hạ tầng và quy định vận tải, lựa chọn hãng vận tải hàng hóa và nhà cung cấp bên thứ ba, chi phí vận chuyển hàng hóa, chiến lược vận tải hàng hóa và công nghệ thông tin trong vận tải hàng

hóa. Môn học sẽ tập trung vào các hình thức vận tải bao gồm: vận tải mặt đất, vận tải đường thủy, vận tải đường hàng không và cách tích hợp các hình thức vận tải này.

11. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học

11.1. Mục tiêu của môn học

| Mục tiêu | Mô tả mục tiêu | Nội dung CDR CTĐT ¹ phân bổ cho môn học | CDR CTĐT |
|----------|---|--|-------------|
| (a) | (b) | (c) | (d) |
| CO1 | Trong khối lượng 3 tín chỉ, môn học cung cấp và thúc đẩy sinh viên làm chủ kiến thức chuyên sâu đến hoạt động logistic trong giao thông và vận tải trong phạm vi tổ chức, cũng như trên phạm vi quốc tế/ toàn cầu và mối liên kết giữa hai nội dung này với các lĩnh vực khác trong doanh nghiệp cũng như các vấn đề hay thách thức có liên quan. | Khả năng tổ chức, làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong môi trường hội nhập quốc tế | PLO3 |
| | | Khả năng nhận diện, phân tích, vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, vận hành, marketing, kế toán, tài chính, dự án và chuỗi cung ứng nhằm giải quyết hiệu quả các vấn đề, phát triển giải pháp ứng dụng trong hoạt động logistic giao thông vận tải | PLO4 |

¹ Giải thích ký hiệu viết tắt: CDR – chuẩn đầu ra; CTĐT - chương trình đào tạo.

| | | | |
|-----|--|--|------|
| | | Khả năng chủ động nghiên cứu, sáng tạo, phát triển ý tưởng kinh doanh; xây dựng, triển khai và đánh giá dự án logistic trong lĩnh vực giao thông vận tải | |
| CO2 | Trong khối lượng 3 tín chỉ, môn học định hướng cho sinh viên cách thức vận dụng các quan điểm, định hướng để xây dựng chiến lược, vận hành các hoạt động logistic giao thông vận tải từ đó góp phần tạo ra sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp | Khả năng chủ động nghiên cứu, sáng tạo, phát triển ý tưởng khởi nghiệp; xây dựng, triển khai và đánh giá dự án/ý tưởng kinh doanh dưới góc độ logistic giao thông và vận tải | PLO8 |

11.2. Chuẩn đầu ra của môn học (CĐR MH) và sự đóng góp vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CĐR CTĐT)

| CĐR MH | Nội dung CĐR MH | Mức độ theo thang đo của CĐR MH | Mục tiêu môn học | CĐR CTĐT |
|--------|---|---------------------------------|------------------|----------|
| (a) | (b) | (c) | (d) | (e) |
| CLO1 | Hoàn thành học phần, sinh viên giải thích được vai trò, bản chất, | 3 | CO1 | CLO1 |

| | | | | |
|------|--|---|-----|------|
| | đồng thời phác họa và thực hành được quá trình quản trị thu mua tổng quát trong tổ chức kinh doanh; | | | |
| CLO2 | Hoàn thành học phần, sinh viên thực hiện được việc xem xét thấu đáo, tiếp thu tích cực, thảo luận khách quan các quan điểm, tiếp cận đa dạng về quản trị thu mua, tìm nguồn cung ứng và mối quan hệ giữa hai hoạt động này với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp | 3 | CO1 | CLO2 |
| CLO3 | Hoàn thành học phần, sinh viên thực hiện được việc định hình và minh họa cách thức vận dụng các định hướng về quản trị thu mua nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức kinh doanh. | 3 | CO2 | PLO8 |

11.3. Ma trận đóng góp của môn học cho PLO

| Mã CDR CTĐT | PLO3 | PLO6 | PLO8 |
|-------------|------|------|------|
| Mã CDR MH | | | |
| CLO1 | 3 | 4 | 4 |
| CLO2 | 3 | 4 | 4 |
| CLO3 | 3 | 4 | 4 |

12. Phương pháp dạy và học:

Triết lý đào tạo “**lấy người học làm trung tâm**” được áp dụng. Do đó *chiến lược giảng dạy tương tác* được vận dụng; theo đó, hoạt động giảng dạy của giảng viên luôn định hướng vào: khuyến khích sinh viên quan tâm đến nghề nghiệp; thúc đẩy việc thu

nhận kiến thức, hình thành các khuôn mẫu ứng xử. Môi trường giảng dạy hướng đến việc động viên kịp thời, tạo động lực tích cực, khuyến khích tinh thần đồng đội và thảo luận cởi mở. Kết quả học tập mong đợi dự kiến đạt được thông qua phương pháp giảng dạy theo định hướng phát triển năng lực cho người học, với 40% thời gian giảng viên thuyết giảng lý thuyết, 50% sinh viên thuyết trình, thảo luận với giảng viên, nhóm và lớp học, 10% làm bài tập cá nhân.

Phương pháp giảng dạy tích cực được thực hiện. Giảng viên chủ yếu đóng vai trò là người truyền bá tri thức khoa học, tổ chức, cố vấn, hỗ trợ người học khám phá, làm chủ tri thức, phát triển khả năng giải quyết vấn đề liên quan đến khoa học lãnh đạo trong tổ chức kinh doanh. Giảng viên giải thích, phân tích các khái niệm, nguyên lý, bản chất của khoa học lãnh đạo; trả lời các câu hỏi của sinh viên; nêu các vấn đề để sinh viên tự học, tự nghiên cứu, khám phá và làm chủ tri thức liên quan. Giảng viên áp dụng *phương pháp giảng dạy theo nhóm*: tổ chức hình thức học tập theo nhóm (hình thức học tập hợp tác) để tăng cường phối hợp học tập cá thể với học tập hợp tác nhằm giúp sinh viên thực hiện và nâng cao năng lực tranh luận, thảo luận về tri thức khoa học, củng cố năng lực làm việc nhóm, tạo cơ hội trải nghiệm quá trình lãnh đạo (và tham gia vào quá trình lãnh đạo) nhóm nhỏ cho sinh viên. Bên cạnh đó, giảng viên cũng có thể áp dụng *phương pháp giảng dạy nêu vấn đề* nhằm phát triển năng lực tư duy, khả năng nhận biết và giải quyết vấn đề liên quan đến khoa học lãnh đạo trong tổ chức kinh doanh cho sinh viên.

Sinh viên cần phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động trong quá trình học tập tại giảng đường và ở nhà nhằm nắm vững các tri thức căn bản, hình thành và phát triển năng lực tự học (sử dụng giáo trình, tài liệu tham khảo; lắng nghe, ghi chép, tìm kiếm thông tin, thảo luận, hỏi đáp...), trên cơ sở đó trau dồi các phẩm chất linh hoạt, độc lập, sáng tạo, độc đáo trong tư duy, chiếm lĩnh và làm chủ tri thức liên quan đến khoa học lãnh đạo trong tổ chức kinh doanh. Sinh viên cần bố trí thời gian tự học ở nhà hợp lý để chuẩn bị bài học, tự nghiên cứu sâu để khám phá và làm chủ tri thức về lãnh đạo. Sinh viên cần có kỹ năng làm việc nhóm, phát huy tinh thần tương trợ, có thái độ nghiêm túc, trách nhiệm cao để tham gia các hoạt động nhằm hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm học tập.

13. Yêu cầu môn học:

- Sinh viên chỉ được đánh giá đạt học phần khi: (1) có điểm quá trình, (2) có điểm thi kết thúc học phần (trường hợp sinh viên nhận điểm 0 do vắng thi không được ghi nhận là có điểm thi), (3) có tổng điểm học phần từ 4 trở lên.
- Tùy số lượng sinh viên mà giảng viên quyết định số lượng thành viên các nhóm học tập.
- Sinh viên tham dự lớp học phần phải tuân thủ quy tắc ứng xử của Nhà Trường; sinh viên phải đến lớp đúng giờ, đảm bảo thời gian học trên lớp, có thái độ nghiêm túc và chủ động, tích cực trong học tập, nghiên cứu.
- Sinh viên phải có ý thức chuẩn bị giáo trình, học liệu, máy tính cá nhân (khi cần thiết) để phục vụ quá trình học tập.

14. Học liệu của môn học

14.1. Giáo trình

[1] Bergqvist, R. and Monios, J. (2017), Intermodel freight transport and logistics, Taylor & Francis

14.2. Tài liệu tham khảo

[2] Jens, K., Bernd, L., Matthias, K. (2012), Logistic Core Operations with SAP: Inventory Management, Warehousing, Transportation, and Compliance, Springer-Verlag Berlin Heidelberg

B. PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ MÔN HỌC

1. Các thành phần đánh giá môn học

| Thành phần đánh giá | Phương thức đánh giá | Các CDR MH | Trọng số |
|-------------------------|-----------------------------------|------------------|----------|
| A.1. Đánh giá quá trình | A.1.1. Chuyên cần | CLO1, CLO2 | 10% |
| | A.1.2. Bài kiểm tra tự luận | CLO1, CLO2, CLO3 | 20% |
| | A.1.3. Tiểu luận nhóm | CLO1, CLO2, CLO3 | 20% |
| A.2. Đánh giá cuối kỳ | A.2.1. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn | CLO1, CLO2 | 50% |

2. Nội dung và phương pháp đánh giá

A.1. Đánh giá quá trình

A.1.1. Chuyên cần

❖ Nội dung đánh giá

Nội dung của đánh giá chuyên cần gồm: tần suất hiện diện của sinh viên và sự tham gia vào quá trình học tập tại giảng đường.

❖ Phương pháp và tổ chức thực hiện đánh giá

Đánh giá kết quả học tập bằng đánh giá chuyên cần được thực hiện bằng phương thức điểm danh và ghi nhận quá trình tham gia học tập các nội dung của học phần. *Điểm danh* thực hiện trên danh sách lớp học phần chính thức do Trường cung cấp. Việc *ghi nhận quá trình tham gia học tập các nội dung của học phần* được thực hiện khi: (1) giảng viên mời đích danh sinh viên trả lời các câu hỏi hay phân công giải quyết các bài tập/chủ đề thảo luận (tham gia thụ động), (2) sinh viên tự giác (xung phong) trả lời các câu hỏi hay tham gia giải quyết các bài tập/chủ đề thảo luận (tham gia chủ động); sinh viên có tần suất tham gia trên 50% số buổi học với đa số lời đáp sát đáp án của vấn đề thì được xác định là chủ động tham gia rất tích cực vào quá trình học tập trên giảng đường.

A.1.2. Bài kiểm tra tự luận

❖ Nội dung đánh giá

Nội dung đánh giá của Bài kiểm tra cá nhân là khối lượng kiến thức kiểm tra tương ứng với khối lượng kiến thức của tiến độ dạy học đã được quy định. Đề kiểm tra do giảng viên soạn, chịu trách nhiệm về chuyên môn; tối thiểu có 02 câu hỏi; thời gian kiểm tra tối đa bằng thời gian thi hết học phần.

❖ Phương pháp và tổ chức thực hiện đánh giá

Đánh giá kết quả học tập bằng Bài kiểm tra cá nhân được thực hiện bằng cách tổ chức kiểm tra tập trung tại giảng đường theo hình thức: tự luận và được sử dụng tài liệu (trong trường hợp cần thiết, có thể thay thế bằng hình thức kiểm tra online; trong trường hợp này, giảng viên sẽ thông báo chi tiết đến sinh viên ít nhất 1 tuần trước ngày kiểm tra về thời gian giao đề, thời gian thực hiện bài kiểm tra, phương thức làm bài và nộp bài kiểm tra qua mạng internet).

A.1.3. Tiểu luận nhóm

❖ Nội dung đánh giá

Nội dung đánh giá của hình thức đánh giá kết quả học tập bằng Tiểu luận nhóm là khối lượng kiến thức của học phần đã quy định trong Đề cương này, thể hiện cụ thể qua các chủ đề của tiểu luận nhóm.

❖ *Phương pháp và tổ chức thực hiện*

Đánh giá kết quả học tập bằng Tiểu luận nhóm được thực hiện bằng hình thức đánh giá nội dung, hình thức bài tiểu luận do một nhóm không quá 5 thành viên thực hiện (khi cần thiết, giảng viên xem xét việc tăng thành viên của nhóm), qua đó lựa chọn nhóm báo cáo bài tiểu luận để tổ chức thảo luận toàn thể lớp học phần. Quy cách của tiểu luận được giảng viên quy định ở buổi học thứ nhất.

Giảng viên tổ chức cho sinh viên hình thành các nhóm viết tiểu luận. Đề tài của tiểu luận, thời gian và phương thức nộp tiểu luận (bằng file) được giảng viên thông báo nhóm sinh viên trực tiếp tại lớp hoặc qua email trong tuần học đầu tiên của học phần. Nhóm sinh viên tổ chức thực hiện tiểu luận trong thời gian tự học tại nhà; sau đó nộp tiểu luận đến giảng viên theo thời gian quy định. Giảng viên chấm tiểu luận, trả điểm và cung cấp nhận xét cho các nhóm rút kinh nghiệm, đúc kết tri thức cần lĩnh hội. Việc lựa chọn nhóm sinh viên thực hiện báo cáo tiểu luận do giảng viên quyết định dựa vào chất lượng (nội dung khoa học và hình thức trình bày) của tiểu luận và quỹ thời gian cho phép của học phần.

A.2. Bài thi trắc nghiệm

❖ *Nội dung đánh giá*

Nội dung đánh giá của hình thức đánh giá kết quả học tập bằng Bài thi trắc nghiệm là khối lượng kiến thức của học phần đã quy định trong các chương của Đề cương này.

❖ *Phương pháp và tổ chức thực hiện*

Thi cuối kỳ được Trường thực hiện bằng cách tổ chức thi tập trung tại giảng đường theo lịch đã thông báo trước. Hình thức thi: trắc nghiệm và được sử dụng tài liệu theo quy định của Trường. Thời gian thi là 60 phút. Đề thi do giảng viên ra đề theo phân công của khoa quản lý môn học hoặc sử dụng ngân hàng đề thi. Mỗi đề thi gồm 50 câu hỏi trắc nghiệm và được chấm theo thang điểm 10;. (Khi ngân hàng câu hỏi thi cho học phần được hoàn thành thì đề thi được xây dựng từ ngân hàng câu hỏi

thi theo quy trình làm đề thi và các quy định liên quan sẽ được cập nhật lại trong đề thi, đồng thời thông báo cho sinh viên).

3. Các rubrics đánh giá

A.1. Đánh giá quá trình

A.1.1. Chuyên cần

Bảng tiêu chí đánh giá (rubric)

| Tiêu chí đánh giá | Trọng số | Thang điểm | | | | |
|---|----------|--|---|---|--|---|
| | | Từ 0 đến 3,9 | Từ 4,0 đến 5,4 | Từ 5,5 đến 6,9 | Từ 7,0 đến 8,4 | Từ 8,5 đến 10 |
| Tần suất hiện diện của sinh viên | 40% | Hiện diện giảng đường dưới 40% số buổi học | Hiện diện giảng đường trên 50% số buổi học | Hiện diện giảng đường trên 60% số buổi học | Hiện diện giảng đường trên 70% số buổi học | Hiện diện giảng đường trên 80% số buổi học |
| Sự tham gia vào quá trình học tập tại giảng đường | 60% | không tham gia vào quá trình thảo luận về nội dung bài học trong suốt học phần | tham gia thụ động vào quá trình thảo luận về nội dung bài học trong suốt học phần | tham gia chủ động vào quá trình thảo luận về nội dung bài học trong suốt học phần | chủ động tham gia tích cực vào quá trình thảo luận về nội dung bài học trong suốt học phần | chủ động tham gia rất tích cực vào quá trình thảo luận về nội dung bài học trong suốt thời học phần |

A.1.2. Bài kiểm tra tự luận

Rubric sau đây được dùng để chấm cho từng câu hỏi trong bài kiểm tra.

| Tiêu chí đánh giá | Trọng số | Thang điểm | | | | |
|---|----------|---|---|---|---|--|
| | | Từ 0 đến 3,9 | Từ 4,0 đến 5,4 | Từ 5,5 đến 6,9 | Từ 7,0 đến 8,4 | Từ 8,5 đến 10 |
| Cơ sở lý luận (nền tảng/lý thuyết khoa học) | 40% | Không sử dụng lý luận khoa học liên quan | Có sử dụng nhưng chưa đúng lý luận khoa học liên quan | Trình bày lý luận khoa học liên quan, nhưng chưa đủ sức thuyết phục | Sử dụng đúng lý luận khoa học liên quan, có sức thuyết phục | Sử dụng chính xác, rất thuyết phục về lý luận khoa học liên quan |
| Tổ chức lập luận để giải quyết vấn đề | 40% | Không có logic trong lập luận; thiếu minh chứng | Lập luận còn lỏng lẻo; minh chứng thiếu tính thuyết phục | Lập luận và minh chứng có thể chấp nhận được | Lập luận tương đối chặt chẽ; minh chứng thuyết phục | Lập luận chặt chẽ; minh chứng thuyết phục |
| Văn phong bài kiểm tra | 20% | Hành văn tối nghĩa ở các phần nội dung chính | Hành văn lủng củng khiến cho người đọc khó có thể hiểu nội dung | Hành văn lủng củng nhưng người đọc vẫn có thể hiểu nội dung | Hành văn tốt, đôi khi có lỗi diễn đạt | Hành văn rõ ràng, mạch lạc |

A.1.3. Tiểu luận nhóm

Bảng tiêu chí đánh giá (rubric)

| Tiêu chí đánh giá | Trọng số | Thang điểm | | | | |
|---|----------|---|--|--|---|--|
| | | Từ 0 đến 3,9 | Từ 4,0 đến 5,4 | Từ 5,5 đến 6,9 | Từ 7,0 đến 8,4 | Từ 8,5 đến 10 |
| Cấu trúc của tiểu luận | 10% | Tiểu luận thiếu một phần trong hai phần: phần cơ sở lý luận khoa học liên quan; danh sách tác giả | Tiểu luận thiếu phần kết luận | Tiểu luận thiếu phần danh mục tài liệu tham khảo, danh mục bảng - hình | Tiểu luận thiếu mục lục tự động | Tiểu luận có đủ tất cả các phần theo quy định |
| Giới thiệu vấn đề | 10% | Không trình bày được tính cấp thiết (tầm quan trọng..) của vấn đề | Trình bày không đúng về tính cấp thiết (tầm quan trọng..) của vấn đề | Trình bày được nhưng chưa đủ về tính cấp thiết (tầm quan trọng..) của vấn đề | Trình bày được về tính cấp thiết (tầm quan trọng..) của vấn đề nhưng chưa thuyết phục người đọc | Phân tích rõ ràng, rất thuyết phục về tính cấp thiết (tầm quan trọng..) của vấn đề |
| Cơ sở lý luận (nền tảng/lý thuyết khoa học) | 20% | Không sử dụng lý luận khoa học | Có sử dụng nhưng chưa | Trình bày lý luận khoa học | Sử dụng đúng lý luận khoa học liên | Sử dụng chính xác, rất |

| | | | | | | |
|---------------------------------------|-----|---|---|---|--|--|
| | | học liên quan | đúng lý luận khoa học liên quan | học liên quan, nhưng chưa đủ sức thuyết phục | quan, có sức thuyết phục | thuyết phục về lý luận khoa học liên quan |
| Tổ chức lập luận để giải quyết vấn đề | 20% | Không có logic trong lập luận; thiếu minh chứng | Lập luận còn lỏng lẻo; minh chứng thiếu tính thuyết phục | Lập luận và minh chứng có thể chấp nhận được | Lập luận tương đối chặt chẽ; minh chứng thuyết phục | Lập luận chặt chẽ; minh chứng thuyết phục |
| Văn phong khoa học | 10% | Hành văn tối nghĩa ở các phần nội dung chính | Hành văn lủng củng khiến cho người đọc khó có thể hiểu nội dung | Hành văn lủng củng nhưng người đọc vẫn có thể hiểu nội dung | Hành văn tốt, đôi khi có lỗi diễn đạt | Hành văn rõ ràng, mạch lạc |
| Lỗi đạo văn | 10% | Trên 50% | Từ 46%-50% | Từ 31%-45% | Từ 15%-30% | Dưới 15% |
| Hình thức | 10% | Không định dạng theo bất cứ tiêu chí nào | Có lỗi: không căn lề, không thống nhất định dạng đoạn văn, sai khổ giấy | Có lỗi: Không định dạng toàn văn bản, không thống nhất | Có lỗi: thiếu đánh số trang; thiếu bìa hoặc trình bày bìa sai quy định | Định dạng đúng tất cả các tiêu chí yêu cầu |

| | | | | | | |
|--|----|---|--|--|--|---|
| | | | | font chữ | | |
| Báo cáo bài nhóm (chỉ chấm cho nhóm đạt tiêu chuẩn để báo cáo) | | | | | | |
| + Kỹ năng thuyết trình | 5% | Không thể báo cáo được bài tiểu luận | Báo cáo bài kém thuyết phục; tương tác chưa tốt; quản lý thời gian chưa tốt | Báo cáo bài lời cuốn, thuyết phục; tương tác chưa tốt; quản lý thời gian chưa tốt | Báo cáo bài lời cuốn, thuyết phục; tương tác tốt; quản lý thời gian chưa tốt | Báo cáo bài lời cuốn, thuyết phục; tương tác tốt; quản lý thời gian tốt |
| + Trả lời câu hỏi | 5% | Không trả lời được các câu hỏi đặt hỏi đúng | Trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng cho chỉ dưới 1/2 các câu hỏi đặt hỏi đúng | Trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng từ 1/2 các câu hỏi đặt hỏi đúng trở lên; các câu còn lại chưa có hướng trả lời | Trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng từ 1/2 các câu hỏi đặt hỏi đúng trở lên; các câu còn lại có hướng trả lời chấp nhận được | Trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng cho tất cả các câu hỏi đặt hỏi đúng |

A.2. Bài thi trắc nghiệm

Rubric sau đây được dùng để chấm cho các ý đáp án phải trả lời cho từng câu hỏi của đề thi.

| Mức độ Chương | Mức 1: Biết | | Mức 2: Hiểu | | Mức 3: Áp dụng và phân tích | | Mức 4: Tổng hợp và đánh giá | | Tổng SL | Tổng điểm |
|------------------|-------------|------|-------------|------|-----------------------------|------|-----------------------------|------|---------|-----------|
| | Trắc nghiệm | | Trắc nghiệm | | Trắc nghiệm | | Trắc nghiệm | | | |
| | SL | Điểm | SL | Điểm | SL | Điểm | SL | Điểm | | |
| 1 | 1 | 0,2 | 2 | 0,4 | 2 | 0,4 | 2 | 0,4 | 7 | 1,4 |
| 2 | 2 | 0,4 | 3 | 0,6 | 3 | 0,6 | 1 | 0,2 | 9 | 1,8 |
| 3 | 2 | 0,4 | 2 | 0,4 | 2 | 0,4 | 2 | 0,4 | 8 | 1,6 |
| 4 | 2 | 0,4 | 3 | 0,6 | 3 | 0,6 | 2 | 0,4 | 10 | 2,0 |
| 5 | 2 | 0,4 | 3 | 0,6 | 3 | 0,6 | 2 | 0,4 | 10 | 2,0 |
| 6 | 1 | 0,2 | 2 | 0,4 | 2 | 0,4 | 1 | 0,2 | 6 | 1,2 |
| Tổng SL | 10 | | 15 | | 15 | | 10 | | 50 | |
| Tổng điểm | 2 | | 3 | | 3 | | 2 | | | 10 |

B. NỘI DUNG CHI TIẾT GIẢNG DẠY

| Thời lượng (tiết) | Nội dung giảng dạy chi tiết | CDR MH | Hoạt động dạy và học | Phương pháp đánh giá | Học liệu |
|-------------------|--|--------|---|---|---|
| (a) | (b) | (c) | (d) | (e) | (f) |
| | <p>CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ LOGISTIC GIAO THÔNG VẬN TẢI</p> <p>1.1. Khái niệm và đặc trưng của vận tải hàng hóa</p> <p>1.2. Vai trò của vận tải hàng hóa trong Logistic</p> <p>1.3. Vai trò của vận tải hàng hóa trong quản trị chuỗi cung ứng</p> <p>1.4. Thành phần của hệ thống vận tải hàng hóa</p> | | <p>GIẢNG VIÊN: Giảng bài, đặt câu hỏi</p> <p>SINH VIÊN: Nghe và trả lời câu hỏi thảo luận</p> | <p>A.1.1</p> <p>A.1.2</p> <p>A.1.3</p> <p>A.2.1</p> | <p>[1] Chương 1</p> <p>[2] Chương 1</p> |
| | <p>CHƯƠNG II: VẬN TẢI MẶT ĐẤT</p> | | <p>GIẢNG VIÊN: Giảng bài,</p> | <p>A.1.1</p> | <p>[1] Chương 1+2</p> |

| | | | | |
|---|--|---|---|--|
| <p>1.1. Khái niệm vận tải mặt đất</p> <p>1.2. Các phương tiện vận tải mặt đất</p> <p>1.3. Đặc trưng của vận tải mặt đất</p> <p>1.4. Các quy định liên quan</p> <p>1.5. Chi phí vận tải đường bộ</p> <p>1.6. Định tuyến và lập trình trong giao thông đường bộ</p> <p>1.7. Quy hoạch địa lý và vận tải mặt đất</p> <p>1.8. Những thách thức cơ bản trong vận tải mặt đất</p> | | <p>đặt câu hỏi</p> <p>SINH VIÊN: Nghe và trả lời câu hỏi thảo luận</p> | <p>A.1.2</p> <p>A.1.3</p> <p>A.2.1</p> | <p>[2] Chương 2+3</p> |
| <p>CHƯƠNG II: VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY</p> <p>1.1. Khái niệm vận tải đường thủy</p> <p>1.2. Các phương tiện vận tải đường thủy</p> <p>1.3. Đặc trưng của vận tải đường thủy</p> <p>1.4. Các điều khoản vận tải đường thủy</p> | | <p>GIẢNG VIÊN: Giảng bài, đặt câu hỏi, nêu bài tập tình huống</p> <p>SINH VIÊN: Nghe và trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm và trình bày bài tập tình huống</p> | <p>A.1.1</p> <p>A.1.2</p> <p>A.1.3</p> <p>A.2.1</p> | <p>[1] Chương 3;</p> <p>[2] Chương 3+4</p> |

| | | | | |
|---|--|---|--|--|
| <p>phổ biến</p> <p>1.5. Phân loại và chứng nhận tàu</p> <p>1.6. Cảng và xếp dỡ hàng hóa</p> <p>1.7. Các loại hồ sơ thủ tục vận tải biển</p> <p>1.8. Quy hoạch địa lý và vận tải đường thủy</p> <p>1.9. Những thách thức cơ bản trong vận tải đường thủy</p> | | | | |
| <p>CHƯƠNG III: VẬN TẢI HÀNG KHÔNG</p> <p>1.1. Khái niệm vận tải hàng không</p> <p>1.2. Các phương tiện vận tải hàng không</p> <p>1.3. Đặc trưng của vận tải hàng không</p> <p>1.4. Hồ sơ và thủ tục vận tải hàng không</p> <p>1.5. Quy hoạch địa lý và vận tải hàng</p> | | <p>GIẢNG VIÊN: Giảng bài, đặt câu hỏi</p> <p>SINH VIÊN: Nghe và trả lời câu hỏi</p> | <p>A.1.1</p> <p>A.1.3</p> <p>A.2.1</p> | <p>[1] Chương 4;</p> <p>[2] Chương 4+5</p> |

| | | | | | |
|--|--|--|--|-------------------------|-------------------------------|
| | không 1.6. Những thách thức cơ bản trong vận tải hàng không | | | | |
| | CHƯƠNG IV: VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC 1.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tích hợp 1.2. Tích hợp vận tải đường bộ và đường sắt 1.3. Tích hợp vận tải trong nội ô 1.4. Tích hợp vận tải nhằm mục tiêu phát triển bền vững | | GIẢNG VIÊN: Giảng bài, đặt câu hỏi SINH VIÊN: Nghe và trả lời câu hỏi | A.1.1 A.1.3 A.2.1 | [1] Chương 5; [2]Chương 8 |
| | CHƯƠNG VI: GIAO NHẬN HÀNG HÓA QUỐC TẾ 1.1. Giao nhận hàng hóa đường bộ 1.2. Giao nhận hàng hóa đường thủy 1.3. Giao nhận hàng hóa đường hàng | | GIẢNG VIÊN: Giảng bài, đặt câu hỏi SINH VIÊN: Nghe và trả lời câu hỏi | A.1.1 A.1.3 A.2.1 | [1] Chương 8; [2]Chương 11 |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | không 1.4. Network trong giao nhận hàng hóa quốc tế | | | | |
|--|--|--|--|--|--|

TRƯỞNG BỘ MÔN

TS. Trần Văn Đạt

TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Văn Tiến

NGƯỜI BIÊN SOẠN



Ths. Đinh Thu Quỳnh

HIỆU TRƯỞNG